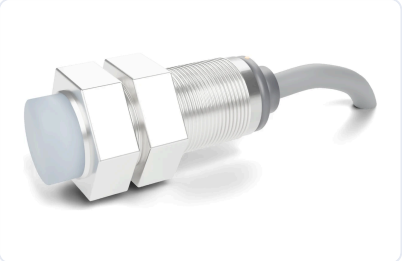
M30 非齐平电感式接近开关 15–50 mm



M30非齐平电感式接近开关，M30 螺纹外壳。额定检测距离 15 / 25 / 40 / 50 mm；NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流输出；2 米电缆、M12 接头。共 247 个料号，每个料号对应一个固定配置。

检测距离 **15–50 mm**　输出 **NPN · PNP · 直流两线 · 交流两线 · 交直流**

连接方式 **2 米电缆 · M12 接头**　料号数 **247**

要点

- 它是一种M30 螺纹外壳的接近开关，能不接触检测金属目标。非齐平安装时感应面伸出，检测距离更远，但周围要留出无金属区。按西格门料号数据，SGI-GP30U 系列额定检测距离为 15 / 25 / 40 / 50 mm。
- 额定检测距离：15 / 25 / 40 / 50 mm。
- 工作电压：10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC。
- 输出：NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流。其中 49 个 NPN/PNP 型号为常开 + 常闭互补输出。
- 连接方式：2 米电缆（128 个）、M12 接头（119 个）；外壳：黄铜镀镍。124 个型号为短型或超短型管长。
- 验证样品 1–5 件，5–7 个工作日；批量按年用量排产。

族参数

外壳	M30 螺纹，黄铜镀镍
安装方式	非齐平（非埋入式）
额定检测距离	15 / 25 / 40 / 50 mm
输出	NPN、PNP、直流两线、交流两线、交直流
工作电压	10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC
连接方式	2 米电缆、M12 接头
管长	标准管长、短型（K）
其他电气参数	见各料号规格书，随报价提供

料号说明

SGI-GP30U-250PA-Q4-K-V36

SGI　西格门电感式接近开关

30 · U　M30 非齐平 （S = 齐平）

P · A　PNP · 常开（N = NPN，P = PNP，D = 直流两线，J = 交流两线，U = 交直流；A = 常开，B = 常闭，C = 常开 + 常闭）

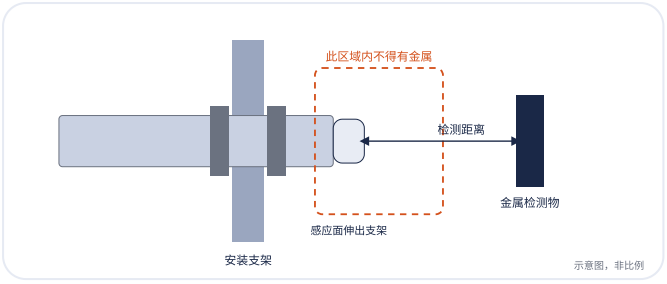
K · V36　K = 短型管长；V36 = 5–36 V DC；V55 = 10–55 V DC；3W = 交直流三线电缆；NPN/PNP 无电压代码 = 10–30 V DC

GP　通用标准型系列

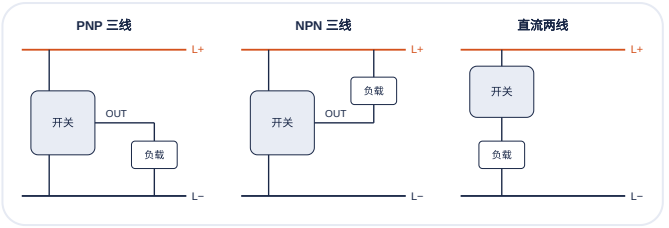
250　检测距离，单位 0.1 mm：25 mm

Q4　C2 = 2 米电缆，Q4 = M12 接头

安装方式



接线



全部料号

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-150NA-C2-K	15 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-C2	15 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30U-150NA-Q4-K	15 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-Q4	15 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NA-C2-K-V36	15 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-C2-V36	15 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NA-Q4-K-V36	15 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-Q4-V36	15 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NA-C2-K-V55	15 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-C2-V55	15 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NA-Q4-K-V55	15 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NA-Q4-V55	15 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-C2-K	15 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-C2	15 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-Q4-K	15 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-Q4	15 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-C2-K-V36	15 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-C2-V36	15 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-Q4-K-V36	15 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-Q4-V36	15 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-C2-K-V55	15 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-C2-V55	15 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NB-Q4-K-V55	15 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NB-Q4-V55	15 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NC-C2-K	15 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NC-C2	15 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NC-Q4-K	15 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NC-Q4	15 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150NC-C2-K-V36	15 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NC-C2-V36	15 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-150NC-Q4-K-V36	15 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150NC-Q4-V36	15 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PA-C2-K	15 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-C2	15 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30U-150PA-Q4-K	15 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-Q4	15 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PA-C2-K-V36	15 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-C2-V36	15 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PA-Q4-K-V36	15 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-Q4-V36	15 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PA-C2-K-V55	15 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-C2-V55	15 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PA-Q4-K-V55	15 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PA-Q4-V55	15 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-C2-K	15 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-C2	15 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-Q4-K	15 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-Q4	15 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-C2-K-V36	15 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-C2-V36	15 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-Q4-K-V36	15 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-Q4-V36	15 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-C2-K-V55	15 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-C2-V55	15 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PB-Q4-K-V55	15 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PB-Q4-V55	15 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PC-C2-K	15 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PC-C2	15 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PC-Q4-K	15 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PC-Q4	15 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PC-C2-K-V36	15 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PC-C2-V36	15 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150PC-Q4-K-V36	15 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150PC-Q4-V36	15 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150DA-C2-K	15 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150DA-C2	15 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30U-150DA-Q4-K	15 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150DA-Q4	15 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150DB-C2-K	15 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150DB-C2	15 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-150DB-Q4-K	15 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150DB-Q4	15 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150JA-C2-K	15 mm	交流两线 常开	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150JB-C2-K	15 mm	交流两线 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150JC-C2-K	15 mm	交流两线 常开 + 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150UA-C2-K-3W	15 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150UA-C2-3W	15 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150UA-Q4	15 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150UB-C2-K-3W	15 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-150UB-C2-3W	15 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-150UB-Q4	15 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NA-C2-K	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-C2	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30U-250NA-Q4-K	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-Q4	25 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NA-C2-K-V36	25 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-C2-V36	25 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NA-Q4-K-V36	25 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-Q4-V36	25 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NA-C2-K-V55	25 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-C2-V55	25 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NA-Q4-K-V55	25 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NA-Q4-V55	25 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-C2-K	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-C2	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-Q4-K	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-Q4	25 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-C2-K-V36	25 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-C2-V36	25 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-Q4-K-V36	25 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-Q4-V36	25 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-C2-K-V55	25 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-C2-V55	25 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NB-Q4-K-V55	25 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NB-Q4-V55	25 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NC-C2-K	25 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NC-C2	25 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NC-Q4-K	25 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NC-Q4	25 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NC-C2-K-V36	25 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-250NC-C2-V36	25 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250NC-Q4-K-V36	25 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250NC-Q4-V36	25 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PA-C2-K	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-C2	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	未列出	标准管长
SGI-GP30U-250PA-Q4-K	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-Q4	25 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PA-C2-K-V36	25 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-C2-V36	25 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PA-Q4-K-V36	25 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-Q4-V36	25 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PA-C2-K-V55	25 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-C2-V55	25 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PA-Q4-K-V55	25 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PA-Q4-V55	25 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-C2-K	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-C2	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-Q4-K	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-Q4	25 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-C2-K-V36	25 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-C2-V36	25 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-Q4-K-V36	25 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-Q4-V36	25 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-C2-K-V55	25 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-C2-V55	25 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PB-Q4-K-V55	25 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PB-Q4-V55	25 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PC-C2-K	25 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PC-C2	25 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PC-Q4-K	25 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PC-Q4	25 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PC-C2-K-V36	25 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250PC-C2-V36	25 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250PC-Q4-V36	25 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250DA-C2-K	25 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250DA-C2	25 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250DA-Q4-K	25 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250DA-Q4	25 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250DB-C2-K	25 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250DB-C2	25 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-250DB-Q4-K	25 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250DB-Q4	25 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250JA-C2-K	25 mm	交流两线 常开	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250JC-C2-K	25 mm	交流两线 常开 + 常闭	20–250 V AC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250UA-C2-K-3W	25 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250UA-Q4	25 mm	交直流 常开	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250UB-C2-K-3W	25 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-250UB-C2-3W	25 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	2 米电缆（三线）	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-250UB-Q4	25 mm	交直流 常闭	20–250 V AC/DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-C2-K	40 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-C2	40 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-Q4-K	40 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-Q4	40 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-C2-K-V36	40 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-C2-V36	40 mm	NPN 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-Q4-K-V36	40 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-Q4-V36	40 mm	NPN 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-C2-K-V55	40 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-C2-V55	40 mm	NPN 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NA-Q4-K-V55	40 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NA-Q4-V55	40 mm	NPN 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-C2-K	40 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-C2	40 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-Q4-K	40 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-Q4	40 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-C2-K-V36	40 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-C2-V36	40 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-Q4-K-V36	40 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-Q4-V36	40 mm	NPN 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-C2-K-V55	40 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-C2-V55	40 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NB-Q4-K-V55	40 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NB-Q4-V55	40 mm	NPN 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NC-C2-K	40 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NC-C2	40 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NC-Q4-K	40 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NC-Q4	40 mm	NPN 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NC-C2-K-V36	40 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400NC-C2-V36	40 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400NC-Q4-K-V36	40 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-400NC-Q4-V36	40 mm	NPN 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-C2-K	40 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-C2	40 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-Q4-K	40 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-Q4	40 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-C2-K-V36	40 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-C2-V36	40 mm	PNP 常开	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-Q4-K-V36	40 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-Q4-V36	40 mm	PNP 常开	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-C2-K-V55	40 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-C2-V55	40 mm	PNP 常开	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PA-Q4-K-V55	40 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PA-Q4-V55	40 mm	PNP 常开	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-C2-K	40 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-C2	40 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-Q4-K	40 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-Q4	40 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-C2-K-V36	40 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-C2-V36	40 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-Q4-K-V36	40 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-Q4-V36	40 mm	PNP 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-C2-K-V55	40 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-C2-V55	40 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PB-Q4-K-V55	40 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PB-Q4-V55	40 mm	PNP 常闭	10–55 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PC-C2-K	40 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PC-C2	40 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PC-Q4-K	40 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PC-Q4	40 mm	PNP 常开 + 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PC-C2-K-V36	40 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PC-C2-V36	40 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400PC-Q4-K-V36	40 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400PC-Q4-V36	40 mm	PNP 常开 + 常闭	5–36 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400DA-C2-K	40 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400DA-C2	40 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400DA-Q4-K	40 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400DA-Q4	40 mm	直流两线 常开	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400DB-C2-K	40 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-400DB-C2	40 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-400DB-Q4-K	40 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）

料号	检测距离	输出	工作电压	连接方式	外壳	管长
SGI-GP30U-400DB-Q4	40 mm	直流两线 常闭	10–60 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500NA-C2-K	50 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500NA-C2	50 mm	NPN 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500NA-Q4-K	50 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500NA-Q4	50 mm	NPN 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500NB-C2-K	50 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500NB-C2	50 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500NB-Q4-K	50 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500NB-Q4	50 mm	NPN 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500PA-C2-K	50 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500PA-C2	50 mm	PNP 常开	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500PA-Q4-K	50 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500PA-Q4	50 mm	PNP 常开	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500PB-C2-K	50 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500PB-C2	50 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	2 米电缆	黄铜镀镍	标准管长
SGI-GP30U-500PB-Q4-K	50 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	短型（K）
SGI-GP30U-500PB-Q4	50 mm	PNP 常闭	10–30 V DC	M12 接头	黄铜镀镍	标准管长

常见问题

M30 接近开关的非齐平是什么意思？

非齐平型（非屏蔽型）感应面伸出外壳，周围要留出无金属区，但检测距离比同尺寸齐平型更远。

有哪些检测距离？

本系列共 247 个料号，额定检测距离：15 / 25 / 40 / 50 mm。

有哪些工作电压？

本系列工作电压：10–30 V DC、5–36 V DC、10–55 V DC、10–60 V DC、20–250 V AC、20–250 V AC/DC。

有哪些连接方式？

连接方式：2 米电缆（128 个型号）、M12 接头（119 个型号）。

可以直接用西格门料号下单吗？

可以。每个料号对应一个固定配置。在型号表中点“询价”或在表单中填写料号，规格书和交期随报价确认。

西格门（深圳）工业发展有限公司

网址 www.segmensensor.com.cn · 邮箱 info@segmensensor.com · 电话 / 微信 138 2870 4591（张工）

https://segmensensor.com.cn/products/proximity-sensors/m30-fei-qi-ping/

本规格书由 https://segmensensor.com.cn/products/proximity-sensors/m30-fei-qi-ping/ 页面内容生成（2026-11-03）。参数如有更新，以订货确认书为准。